ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN**

KHOA VIỆT NAM HỌC VÀ TIẾNG VIỆT

**BỘ MÔN VIỆT NGỮ HỌC**

ĐỀ CƯƠNG MÔN HỌC

**TIẾNG VIỆT CAO CẤP**

(Advanced Vietnamese)

**1. Thông tin về giảng viên**

**1.1. Giảng viên 1:**

Họ và tên: **Trần Nhật Chính**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, TS.

Thời gian làm việc: Thứ hai và thứ sáu hàng tuần.

Địa điểm làm việc: Khoa Việt Nam học & Tiếng Việt, nhà B7 Bis, Trần Đại Nghĩa, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội (P.202)

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, trường đại học KHXH&NV, nhà B7-Bis, Trần Đại Nghĩa, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại cơ quan: (84-4) 8694323.

Email: [trannhatchinh@yahoo.com](mailto:trannhatchinh@yahoo.com)

Các hướng nghiên cứu chính:

• Từ vựng - ngữ nghĩa tiếng Việt

• Ngôn ngữ học dạy tiếng

**1.2. Giảng viên 2:**

Họ và tên: **Vũ Văn Thi**

Chức danh, học vị: Giảng viên chính, PGS.TS.

Thời gian, địa điểm làm việc: Thứ hai, thứ tư, thứ sáu hàng tuần, tại

Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, nhà B7-Bis, Trần Đại Nghĩa, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà nội

Địa chỉ liên hệ: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt, trường đại học KHXH&NV, nhà B7-Bis, Trần Đại Nghĩa, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Điện thoại CQ: (84-4) 8694323 - 8693524

Email: vuvanthi@yahoo.com

Các hướng nghiên cứu chính:

• Ngữ pháp tiếng việt

• Lịch sử tiếng Việt

• Ngôn ngữ học dạy tiếng

**2. Thông tin chung về môn học:**

• Tên môn học: **Tiếng Việt cao cấp**

(Advanced Vietnamese)

• Mã môn học: VLC2002

• Số tín chỉ: 05

• Môn học: Bắt buộc

• Các môn học tiên quyết: Tiếng Việt trung cấp

• Các môn học kế tiếp:

• Gìơ tín chỉ đối với các hoạt động:

+ Nghe giảng lý thuyết: 15

+ Làm bài tập trên lớp: 45

+ Thảo luận: 15

+ Thực hành, điền dã:

+ Hoạt động theo nhóm:

+ Tự học xác định:

• Địa chỉ Khoa phụ trách môn học: Khoa Việt Nam học và Tiếng Việt,Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQGHN, B7 Bis, Trần Đại Nghĩa, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội..--

**3. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của môn học:**

**3.1. Mục tiêu chung:**

Môn học bổ sung cho sinh viên các hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt mà ở tiếng Việt Sơ - Trung cấp họ chưa được học. Môn học cũng trang bị cho các sinh viên một lượng từ vựng đáng kể, giúp họ sử dụng chuẩn các hiện tượng ngữ pháp tiếng Việt trong khi nói và viết.

**3.2. Chuẩn đầu ra của môn học** (Mục tiêu cụ thể):

Sau khi học xong Tiếng Việt cao cấp, sinh viên sẽ củng cố và phát triển được những nội dung về mặt **kiến thức** và **kĩ năng** dưới đây:

**Nghe**: Nghe được các cuộc trao đổi hoặc các bản tin về các lĩnh vực khác nhau ở trình độ nâng cao (cao cấp) bằng tiếng Việt trên truyền hình hoặc các bài khoá trong sách để phát triển kỹ năng: nghe lấy ý chính; nghe lấy thông tin chi tiết; nghe và ghi lại được thông tin chính (note-taking); nghe hiểu và nói lại được ý chính của một đoạn văn ngắn trong cuộc trao đổi, trong bản tin, nghe và tóm tắt bài khoá.

**Nói:**

- Hình thành và phát triển kỹ năng giao tiếp về các chủ đề thuộc các lĩnh vực khác nhau, như: văn hóa, lịch sử, xã hội, chính trị, phong tục tập quán, văn hóa ẩm thực...

*-* Biết cách thuyết trình về các chủ đề đã học trong chương trình hoặc đã biết. Nắm được các kỹ năng thuyết trình: bắt đầu và kết thúc 1 bài thuyết trình, chuyển ý giữa các phần trong bài thuyết trình, cách sử dụng các giáo cụ trực quan (visual aids), các kỹ năng thu hút người nghe trong khi thuyết trình, kỹ năng chuẩn bị và trả lời các câu hỏi từ người nghe, v.v.

**Đọc:**

- Đọc hiểu được các bài viết có liên quan đến các chủ đề học trong chương trình, các bài viết về các lĩnh vực có nội dung dễ hiểu, xác định được nội dung và ý chính của bài, nắm được các thông tin chi tiết của bài đọc.

- Hiểu bài đọc và áp dụng thành thạo kỹ năng đọc để hoàn thành tốt các bài tập có liên quan đến nội dung bài đọc như: chọn tiêu đề cho đoạn, trắc nghiệm, quyết định thông tin: đúng/ Sai/ không có thông tin sắp xếp lại các sự kiện trong bài, nhận diện loại thông tin bằng cách đánh dấu, đoán nghĩa của từ dựa vào văn cảnh, hoàn thành câu sử dụng các từ/cụm từ trong đoạn văn, v.v...

**Viết:**

- Nắm được lý thuyết cơ bản về cách viết một bài luận chuyên ngành: cấu trúc của một bài luận, cách làm dàn ý, cách liên kết các phần thành một bài luận hoàn chỉnh.

- Nắm được các kỹ năng và cách trình bày văn bản viết tiếng Việt về các chủ đề.

- Nắm được kỹ năng đọc hiểu các văn bản tiếng Việt.

- Biết cách viết các bài luận dưới dạng nguyên nhân - hệ quả về các chủ đề được học trong chương trình.

- Biết cách điền thông tin vào đơn xin việc, viết các bức thư trang trọng như thư cảm ơn, thư xin việc, viết các bài báo, các bài bình luận, bài thu hoạch, kể chuyện và mô tả quá trình

**Về mặt thái độ:**

- Sinh viên sẽ càng thấy yêu thích môn học hơn.

- Hứng thú tìm hiểu, nghiên cứu về các vấn đề liên quan đến các chủ đề được học bằng tiếng Việt.

- Xác định được khả năng, ưu thế cá nhân để từ đó đề ra được định hướng học tập và việc làm trong tương lai.

**-** Sinh viên phải chuẩn bị bài nghiêm túc theo sự hướng dẫn và yêu cầu của giảng viên, chăm chỉ học tập ở lớp cũng như ở nhà, tham gia lớp học đầy đủ, tập trung cao độ trong giờ học.

- Sinh viên cần đọc giáo trình và các tài liệu phụ trợ, làm đầy đủ các bài tập ở nhà cũng như ở trên lớp theo yêu cầu của giảng viên.

- Sinh viên cảm thấy tự tin và mạnh dạn hơn trong việc sử dụng những kiến thức, từ ngữ - ngữ pháp tiếng Việt đã được học vào giao tiếp, trình bày hay viết một văn bản nào đó bằng tiếng Việt.

**3.3. Bảng tổng hợp chuẩn đầu ra của môn học** (Mục tiêu chi tiết):

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **Nội dung** | **Bậc 1** | **Bậc 2** | **Bậc 3** |
| **Nội dung**  **1**  BÀI  MỘT | I.A.1. Nhận biết, và nhớ được các hiện tượng ngữ pháp (htnp) có trong bài.  I.A.2. Nhớ được các từ ngữ mới trong bài hội thoại (HT), bài đọc (BĐ).  I.A.3. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV. | I.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  I.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  I.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được nội dung (ND) bài HT, BĐ. | I.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  I.C.2. Hoàn thành các bài tập (bt) liên quan đến ND bài HT, BĐ.  I.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới (viết và nói) g.thiệu **một cảnh đẹp** của nước mình. |
| **Nội dung 2**  BÀI  HAI | II.A.1. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài.  II.A.2. Nhớ và nêu ra được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  II.A.3. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV. | II.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  II.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  II.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | II.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  II.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  II.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới (viết và nói) g.thiệu **một lễ hội** của nước mình. |
| **Nội dung 3**  BÀI  BA | III.A.1. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài.  III.A.2. Nhớ và nêu ra được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  III.A.3. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV. | III.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  III.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  III.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | III.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  III.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  III.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới g.thiệu về **Đất nước và con người** nước mình (viết và nói). |
| **Nội dung 4**  BÀI  BỐN | IV.A.1. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài.  IVA.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  IV.A.3. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV. | IV.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  IV.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  IV.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | IV.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  IV.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  IV.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu về **Ngày Tết** của nước mình (nói và viết). |
| **Nội dung 5**  BÀI  NĂM | V.A.1. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài.  V.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  V.A.3. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV. | V.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  V.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  V.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | V.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  V.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  V.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu một **món ăn** của nước mình (nói và viết). |
| **Nội dung 6**  BÀI  SÁU | VI.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  VI.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  VI.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | VI.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  VI.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  VI.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | VI.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  VI.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  VI.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu về **thủ đô** của nước mình (nói và viết). |
| **Nội dung 7**  BÀI  BẢY | VII.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  VII.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  VII.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | VII.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  VII.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  VII.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | VII.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  VII.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  VII.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu **một đám cưới** của nước mình (nói và viết). |
| **Nội dung 8**  BÀI  TÁM | VIII.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  VIII.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  VIII.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | VIII.B.1.Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  VIII.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  VIII.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | VIII.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  VIII.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  VIII.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới g.thiệu một **loại hình ng.thuật** của nước mình (nói &viết). |
| **Nội dung 9**  BÀI  CHÍN | IX.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  IX.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  IX.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | IX.B.1. Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  IX.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  IX.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | IX.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  IX.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  IX.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu một lần **đi chợ Việt** (nói và viết). |
| **Nội dung 10**  BÀI  MƯỜI | X.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  X.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  X.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | X.B.1. Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  X.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  X.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | X.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  X.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  X.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu một loại **trang phục truyền thống** của dân tộc mình (nói và viết). |
| **Nội dung 11**  BÀI  MƯỜI  MỘT | XI.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  XI.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  XI.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | XI.B.1. Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  XI.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  XI.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | XI.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  XI.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  XI.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới g.thiệu một chuyến **th.quan làng nghề** mà em từng tham gia (nói và viết). |
| **Nội dung 12**  BÀI  MƯỜI  HAI | XII.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  XII.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  XII.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | XII.B.1. Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  XII.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  XII.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | XII.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  XII.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  XII.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới g.thiệu về **cách uống trà** của dân tộc mình (nói và viết). |
| **Nội dung 13**  BÀI  MƯỜI  BA | XIII.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  XIII.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  XIII.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | XIII.B.1. Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  XIII.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  XIII.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được ND bài HT, BĐ. | XIII.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  XIII.C.2. Hoàn thành các bt liên quan đến ND bài HT, BĐ.  XIII.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới viết về **tác dụng của nụ cười** (nói và viết). |
| **Nội dung 14**  BÀI  MƯỜI  BỐN | XIV.A.1. Tập đọc bài HT, BĐ nhiều lần. Cố gắng đọc đúng thanh điệu (TĐ), từ TV.  XIV.A.2. Nhớ và nêu ra được được các từ ngữ mới trong bài hội thoại, bài đọc.  XIV.A.3. Nhớ và nêu được các htnp mới trong bài. | XIV.B.1. Hiểu được ý nghĩa, cách dùng các htnp mới và đặt câu được với chúng.  XIV.B.2. Hiểu và đặt câu được với các từ ngữ mới trong bài.  XIV.B.3. Hoàn thành được các bài tập (BT) để hiểu được nội dung (ND) bài HT, BĐ. | XIV.C.1. Trình bày tóm tắt ND bài HT, BĐ (nói và viết).  XIV.C.2. Hoàn thành các bài tập liên quan đến ND bài HT, BĐ.  V.C.3. Sử dụng các từ ngữ, htnp mới giới thiệu **một thành phố** mà em biết (nói và viết). |

**4. Tóm tắt nội dung môn học:**

Môn học Tiếng Việt cao cấp sẽ trang bị cho sinh viên:

**4.1. Về ngữ pháp:**

- Hệ thống hóa lại các hiện tượng ngữ pháp đã được học trước đó, đồng thời bổ sung cho sinh viên các hiện tượng, các cấu trúc ngữ pháp ở trình độ cao hơn.

- Môn học cũng sẽ cung cÊp cho sinh viên những mẫu câu mà người Việt thường sử dụng trong giao tiếp hàng ngày, ở nơi công sở, trường học, trong gia đình, ngoài xã hội,...v.v.

- Trong quá trình học trên lớp, sinh viên sẽ được luyện tập nhiều với các hiện tượng ngữ pháp trong từng bài, như: đặt câu, chọn ngữ pháp đúng điền vào câu cho sẵn, dùng các hiện tượng ngữ pháp mới học để viết đoạn văn ngắn,...

- Sau khi hoàn thiện chương trình tiếng Việt cao cấp, người học sẽ nắm được hầu hết các hiện tượng, các cấu trúc ngữ pháp trong tiếng Việt. Điều đó sẽ giúp họ sử dụng tiếng Việt thuần thục hơn theo cả 4 kĩ năng: Nghe – Nói – Đọc và Viết.

**4.2. Về từ vựng:**

- Ngoài việc trang bị các hiện tượng ngữ pháp, tiếng Việt cao cấp còn trang bị cho sinh viên số lượng đáng kể từ vựng về các lĩnh vực, như: chính trị-xã hội, văn hóa, kinh tế, văn học, lịch sử,...

- Các bài hội thoại và các bài đọc của "Tiếng Việt cao cấp" sẽ biên soạn theo các chủ đề: lịch sử, văn hóa, kinh tế, ẩm thực,... Do vậy, sau mỗi bài học, sinh viên sẽ được bổ sung một lượng từ vựng nhất định liên quan đến chủ đề mà họ đã học.

- Trong khi học, sinh viên sẽ được luyện tập sử dụng các từ ngữ mới dưới dạng: chọn từ đúng điền vào chỗ trống trong câu, đặt câu với các từ ngữ mới,...

- Sinh viên cũng được luyện tập: dựa vào nội dung bài đọc, trả lời câu hỏi hoặc đặt câu hỏi cho những câu trả lời cho trước...

**5. Nội dung chi tiết môn học:**

**5.1. Nội dung 1:** (Bài 1)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Vịnh Hạ Long**

3. Các hiện tượng ngữ pháp:

- Giá (giá mà, giá như)... thì...;

- May mà, may là, may thay...;

- May (ra) thì...;

- Chả mấy (chả mấy chốc, chẳng mấy chốc) mà...

4. Bài tập thực hành:

**5.2. Nội dung 2:** (Bài hai)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Lễ hội đầu xuân**

3. Các từ, ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Chả trách, thảo nào, hèn chi...;

- Có điều, mỗi tội, phải cái...;

- Đúng là, quả là, quả tình...;

- Hơn nữa, vả lại, với lại, thêm vào đó...

4. Bài tập thực hành:

**5.3. Nội dung 3:** (Bài ba)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Đất nước và con người Việt Nam.**

3. Các từ, ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Ngay, luôn...;

- Ngay, (ngay) lập tức, ngay tức thì, liền, bèn;

- Chả bù cho...;

- Bỗng, bỗng nhiên, bất thình lình...

4. Bài tập thực hành:

**5.4. Nội dung 4:** (Bài bốn)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Nguồn gốc tết cổ truyền ở Việt Nam**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Khốn (một) nỗi, khổ (một) nỗi...;

- Bằng (với) + bất cứ, bất kỳ, bất kể + giá nào...cũng (phải)...;

- Chính vì thế (vậy) mà...;

- Hóa ra, té ra, thì ra (là)...

4. Bài tập thực hành:

**5.5. Nội dung 5:** (Bài năm)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Chả cá Lã Vọng**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Miễn, miễn là, miễn sao, chỉ cần...là được...;

- Coi như, kể như, xem như (là)...;

- Không/chẳng/chả + động từ/tính từ... là gì;

- Thế là..., vậy là...

4. Bài tập thực hành:

**5.6. Nội dung 6:** (Bài sáu)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Phố cổ Hà Nội**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Rút cục, rút cuộc, cuối cùng...;

- Phần vì..., phần vì.... Một là vì..., hai là vì...;

- Đành, đành phải... vây;

- Hà tất (phải)...(làm gì cho...)...

4. Bài tập thực hành:

**5.7. Nội dung 7:** (Bài bảy)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Đám cưới của người Việt**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Thành ra, thành thử...;

- Chi bằng...;

- Được A – động từ = được + sự + động từ + của A...;

- Ngay cả... còn (không)... nữa là/huống hồ là/huống chi là...

4. Bài tập thực hành:

**5.8. Nội dung 8:** (Bài ba)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Múa rối nước**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Nhân thể, nhân tiện...;

- Chẳng qua là...;

- Còn khuya, còn khướt, còn mệt, còn xơi, đến mùa quít, còn lâu...mới...;

- So với B thì A + tính từ + hơn

4. Bài tập thực hành:

**5.9. Nội dung 9:** (Bài chín)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Chợ Việt**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Liệu/không biết...có...không?;

- Thoạt đầu, lúc đầu, thời gian đầu...;

- Chẳng/chả/không + biết...là gì;

- Câu/mệnh đề, thế là...

4. Bài tập thực hành:

**5.10. Nội dung 10:** (Bài mười)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Áo dài Việt Nam trên xứ sở kimono**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Trước tiên là (để)..., sau đó là (để)...;

...Thứ nhất là (để)..., thứ hai là (để)...;

- Trừ phi...;

- So với A thì B không + tính từ + bằng;

- Tính từ/động từ + thì + tính từ/động từ + thật + nhưng...

4. Bài tập thực hành:

**5.11. Nội dung 11:** (Bài mười một)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Làng gốm Bát Tràng**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Động từ + phải + danh từ;

- ...Kẻo/nếu không + thì...;

- Thà (rằng)...còn hơn (là/phải)...;

- không tính từ + bằng...

4. Bài tập thực hành:

**5.12. Nội dung 12:** (Bài mười hai)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Trà Việt trong di sản văn hóa Việt Nam**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Trước, trong, sau + danh từ;

- Trước khi, trong khi, sau khi + động từ;

- “Giúp...động từ… danh từ” và “Động từ...giúp… danh từ”

4. Bài tập thực hành:

**5.13. Nội dung 13:** (Bài mười ba)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Nụ cười - qua cái nhìn y học**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- ...Được cái (là)...;

- Vay/mượn...; Cho vay/cho mượn;

- Nghĩa của "mà/để"

4. Bài tập thực hành:

**5.14. Nội dung 14:** (Bài mười bốn)

1. Hội thoại:

2. Bài đọc: **Thành phố Hồ Chí Minh**

3. Các từ ngữ và hiện tượng ngữ pháp:

- Lại + động từ, động từ + lại

- Khi...thì...

- ...mãi...mới...

- đến mức..., đến nỗi...

4. Bài tập thực hành:

**6. Học liệu:**

**6.1. Học liệu bắt buộc:**

1. Trần Nhật Chính, Tiếng Việt cao cấp (Bài giảng), Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN, nghiệm thu 2008.

**6.2. Học liệu tham khảo:**

2. Đinh Thanh Huệ (Chủ biên), Tiếng Việt thực hành - dùng cho người nước ngoài, Nxb ĐHQG HN, 1997.

3. Nguyễn Thiện Nam, Tiếng việt nâng cao (Intermediate Vietnamese), Nxb Giáo Dục, 1998.

4. Hwang Gwi Yeon - Trịnh Cẩm Lan - Nguyễn Khánh Hà, Bài đọc tiếng Việt nâng cao, Nxb ĐHQG Hà Nội, 2005.

**7. Hình thức tổ chức dạy học**

**7.1. Lịch trình chung**:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung**  (15 tuần) | **Hình thức tổ chức dạy môn học** | | | | | **Tổng**  **số** |
| **Lên lớp** | | | Thực tế | Tự học,  xác định |
| Lý thuyết | Bài  tập | Thảo  luận |
| Tuần 1 : Nội dung 1 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 2: Nội dung 2 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 3: Nội dung 3 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 4: Nội dung 4 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 5: Nội dung 5 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 6: Nội dung 6 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 7: Nội dung 7 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 8: Kiểm tra giữa kì | 2 | 0 | 0 |  |  |  |
| Tuần 9: Nội dung 8 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 10: Nội dung 9 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 11: Nội dung 10 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 12 : Nội dung 11 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 13 : Nội dung 12 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 14 : Nội dung 13 | 1 | 3 | 1 |  |  |  |
| Tuần 15 : Nội dung 14  &Ôn tập | 2 | 4 | 2 |  |  |  |
| **Tổng số giờ tín chỉ** | **17** | **43** | **15** |  |  | **75** |
| **Tổng số giờ trên lớp** | **17** | **43** | **15** |  |  | **75** |

**7.2. Lịch trình tổ chức dạy học cụ thể:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức**  **dạy học** | **Thời gian, địa điểm** | | **Nội dung**  **chính** | **Yêu cầu sinh viên chuẩn bị** | **Ghi**  **chú** |
|  |  | **Tuần 1** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 1  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | | Đọc trước bài 1 ở nhà |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Tự học | ở nhà | - Ôn bài 1  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 2 | | - Làm BTCN  -Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 1 | |  |  |
|  |  | **Tuần 2** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 2  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | | Đọc trước bài 2 ở nhà |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 2  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 3 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 2 | |  |  |
|  |  | **Tuần 3** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 3  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 3  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 4 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 3 | |  |  |
|  |  | **Tuần 4** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 4  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 4  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 5 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 4 | |  |  |
|  |  | **Tuần 5** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 5  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 5  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 6 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 5 | |  |  |
|  |  | **Tuần 6** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 6  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 6  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 7 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 6 | |  |  |
|  |  | **Tuần 7** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 7  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 7  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 8 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 7 | |  |  |
|  |  | **Tuần 8** | |  |  |
| Kiểm tra | 2 giờ trên lớp | Làm bài kiểm tra giữ kì | |  |  |
|  |  | **Tuần 9** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 8  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 8  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 9 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 9 | |  |  |
|  |  | **Tuần 10** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 9  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 9  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 10 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 10 | |  |  |
|  |  | **Tuần 11** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 10  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 10  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 11 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 11 | |  |  |
|  |  | **Tuần 12** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 11  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 11  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 12 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 12 | |  |  |
|  |  | **Tuần 13** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 12  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 12  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 13 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 13 | |  |  |
|  |  | **Tuần 14** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 13  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn bài 13  - Làm bài tập về nhà  - Chuẩn bị bài 14 | | - Làm BTCN  - Làm BT ở nhà |  |
| KT-ĐG |  | Giao BTCN tuần 14 | |  |  |
|  |  | **Tuần 15** | |  |  |
| Lí thuyết | 1 giờ trên lớp | Nội dung 14  Giải thích các hiện tượng ngữ pháp trong bài HT, BĐ. | |  |  |
| Bài tập | 3 giờ trên lớp | - Đọc bài HT, BĐ  - Đặt câu với các htnp, từ ngữ mới  - Làm BT điền từ thích hợp vào chỗ trống, trả lời các câu hỏi.  - Nói/viết tóm tắt NDBĐ | | - Luyện tập theo hướng dẫn của giáo viên.  - Làm BT ở nhà chuẩn bị thi hết môn |  |
| Thảo luận | 1 giờ trên lớp | - Ôn các ND cho thi hết môn.  - Làm bài tập cho thi hết môn | | Ôn tập theo hướng dẫn |  |

**8. Chính sách đối với môn học:**

- Thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của môn học được ghi trong đề cương môn học.

- Thiếu một điểm thành phần sÏ không có điểm hết môn.

- Các bài tập phải nộp đúng hạn, có thể làm lại nếu muốn điểm cao hơn.

- Đi học đầy đủ (nghỉ không quá 20% tổng số giờ).

- Chuẩn bị bài trước khi đến lớp theo hướng dẫn trong đề cương môn học.

**9. Phương pháp, hình thức kiểm tra, đánh giá kết quả học tập môn học.**

Kiểm tra cả 4 kỹ năng **nghe, nói, đọc, viết**. Điếm đánh giá cuối cùng của sinh viên được đánh giá như sau:

**9.1. Kiểm tra - đánh giá thường xuyên:**

**+** Chuyên cần: 10%

+ Các hoạt động trên lớp: 10%

+ Bài tập cá nhân/tuần: 10%

**9.2. Kiểm tra đánh giá giữa kì và cuối kì:**

+ Kiểm tra-đánh giá giữa kỳ: Trọng số: 20% điểm đánh giá cuối cùng.

+ Kiểm tra-đánh giá cuối kỳ: Trọng số: 50% điểm đánh giá cuối cùng.

**9.3. Cấu trúc của đề thi đánh giá giữa kì và cuối kì:**

9.3.1. Cấu trúc của đề thi đánh giá giữa kì: thang điểm 100 (Bảng 1)

+ Kiểm tra viết: (60 phút) gồm: Đọc: 30% Viết: 30% Nghe: 20%

+ Kiểm tra nói: 20(%) mỗi sinh viên kiểm tra từ 5-7 phút

9.3.2. Cấu trúc của đề thi đánh giá cuối kỳ: thang điểm 100 (Bảng 2)

+ Kiểm tra viết: 90 phút bao gồm: Đọc: 30% Viết: 30% Nghe: 20%

+ Kiểm tra Nói: 20(%) mỗi sinh viên kiểm tra từ 5-7 phút.

Bảng 1. Cấu trúc đề kiểm tra giữa kỳ:

• Bài kiểm tra: Đọc-Viết (60/100 điểm- 60 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Đọc | 30% | Gồm 2 bài đọc, mỗi bài có độ dài 250 -300 từ | 10 | -Đúng/sai/không th.tin  - Nối A-B.  - Trắc nghiệm.  - Tìm nghĩa từ | 20 | 15 phút |
| 10 | - Câu hỏi đọc hiểu.  - Chuyển đối thông tin | 20 | 15 phút |
| Viết | 30% | Chủ đề gợi ý | 1 | - Viết đoạn văn | 10 | 20 phút |
| 1 đoạn văn khoảng 80-100 từ | 5 | Dịch sang tiếng Anh | 10 | 10 phút |

## • Bài kiểm tra: Nghe (20/100 điểm - 10 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nghe | 20% | Nghe 2 bài có dài 5 - 7 phút (Nghe 2 lần) | 5 | Đúng-Sai- Không có thông tin | 10 |  |
| 5 | Câu hỏi nghe hiểu/ Điền từ | 10 |  |

• Bài kiểm tra: Nói (20/100 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng  số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nói | 20% | Tờ câu hỏi gồm các chủ đề đã học | 7-8 | Chủ đề | 14 | 3-5 phút |
|  | Trả lời câu hỏi (của giáo viên) | 6 |

**Bảng 2. Cấu trúc đề kiểm tra cuối kỳ**

# • Bài kiểm tra: Đọc-Viết- Ngữ pháp & Từ vựng (60/100 điểm-90 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Đọc | 30% | Gồm 2 bài đọc, mỗi bài có độ dài 250-300 từ | 5 | - Đúng/Sai/Không có thông tin  - Trắc nghiệm | 7,5 | 10 phút |
| 5 | Tìm nghĩa từ | 5 | 10 phút |
| 5 | Chọn câu chủ đề phù hợp cho đoạn văn | 5 | 5  phút |
| 5 | Câu hỏi đọc hiểu | 7,5 | 10 phút |
| Đoạn văn 120-150 từ có 10 chỗ trống không có từ gợi ý | 10 | Điền từ vào chỗ trống | 10 | 10 phút |
| Viết | 30% | Một đoạn văn tiếng Anh 120-150 từ | 1 | Dịch | 10 | 15 phút |
| Chủ đề kèm theo một số gợi ý | 1 | Viết đoạn văn | 15 | 30 phút |

# • Bài kiểm tra: Nghe (20/100 điểm - 15 phút)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nghe | 20% | Gồm 2 bài đọc có độ dài 5-7 phút. (Nghe 2 lần) | 10 | Đúng/Sai/ Không có thông tin | 10 |  |
| 5 | Câu hỏi nghe hiểu/ Điền từ | 10 |  |

• Bài kiểm tra: Nói (20/100 điểm)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Kĩ năng | Trọng số | Ngữ liệu  cho trước | Số câu hỏi | Dạng thức câu hỏi | Điểm | Thời gian |
| Nói | 20% | Tờ câu hỏi có chủ đề in sẵn |  | Giới thiệu về bản thân | 4 | 3-5 phút |
|  | Chủ đề (trình bày)\*\* | 12 |
|  | Trả lời câu hỏi (của giáo viên) | 4 |

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2013

**Duyệt Chủ nhiệm bộ môn Giảng viên**

*(Thủ trưởng đơn vị đào tạo) (Ký tên) (Ký tên)*

Trần Nhật Chính